

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3259 /BTC-HCSN

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2020

V/v báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình bố trí kinh phí thực hiện CTMTQG giai đoạn 2016-2020

Kính gửi:

Căn cứ Luật đầu tư công số 39/2019/QH14; Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 và triển khai thực hiện Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 29/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2020; Theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại công văn số 413/BKHĐT-TCTT ngày 20/01/2020 về việc tổng kết, đánh giá thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 và đề xuất cho giai đoạn 2021-2025; Bộ Tài chính đề nghị các bộ, ngành trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo:

- Kết quả sử dụng nguồn vốn (vốn đầu tư, vốn sự nghiệp) thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trong giai đoạn 2016-2020 chi tiết theo từng chương trình, số kinh phí được sử dụng, số kinh phí không được sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích phải nộp trả ngân sách theo đề cương và phụ lục đính kèm.

- Đánh giá kết quả thực hiện các chính sách quản lý sử dụng kinh phí từng chương trình.

Đề nghị các bộ, ngành và địa phương báo cáo gửi về Bộ Tài chính trước ngày 10 tháng 4 năm 2020 để tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ NSNN, ĐT;
- KBNN;
- Lưu: VT, HCSN.(5b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Văn Hiếu

DANH SÁCH CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

1. Bộ Quốc phòng
2. Bộ Công an
3. Bộ Tư pháp
4. Bộ Công thương
5. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội
6. Bộ Xây dựng
7. Bộ Giao thông Vận tải
8. Bộ Khoa học và Công nghệ
9. Bộ Thông tin và Truyền thông
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo
11. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
12. Bộ Kế hoạch và Đầu tư
13. Bộ Nội vụ
14. Bộ Y tế
15. Bộ Tài nguyên và Môi trường
16. Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
17. Ủy ban dân tộc
18. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
19. Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh
20. Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam
21. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
22. Hội Nông dân Việt Nam
23. Hội Cựu Chiến binh Việt Nam
24. Liên minh Hợp tác xã
25. Hội người cao tuổi Việt Nam
26. Các tỉnh thành phố, trực thuộc trung ương

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

1. Về văn bản chỉ đạo điều hành của địa phương
2. Kết quả thực hiện các mục tiêu cơ bản của Chương trình
3. Về tình hình sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

a) Kinh phí đã bố trí thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020: theo biểu phụ lục đính kèm. Trường hợp chưa phân bổ hết nêu rõ nguyên nhân.

b) Đánh giá tình hình thực hiện việc quản lý, sử dụng kinh phí từng chương trình

- Kết quả đạt được (vốn đầu tư, vốn sự nghiệp), trong đó đề nghị đánh giá cụ thể nội dung:

+ Đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu bố trí vốn cho Chương trình giai đoạn 2016-2020 so với giai đoạn 2011-2015.

+ Đánh giá tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương so với ngân sách trung ương: đạt hay chưa đạt so với quy định, nêu rõ lý do nếu chưa đạt.

+ Đánh giá tỷ lệ vốn duy tu bảo dưỡng so với vốn đầu tư để thực hiện Chương trình.

+ Đánh giá tình hình giải ngân nguồn kinh phí của Chương trình (vốn đầu tư, vốn sự nghiệp): nêu rõ lý do nếu hủy dự toán.

- Đánh giá kết quả thực hiện các chính sách quản lý, sử dụng kinh phí.

c) Khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và kiến nghị.

4. Về tình hình huy động nguồn lực khác (đối với địa phương)

- Đánh giá tình hình huy động nguồn lực khác để thực hiện Chương trình

- Khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và kiến nghị

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO CTMTQG
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020**

1. Về công tác chỉ đạo, điều hành triển khai, thực hiện Chương trình
2. Kết quả thực hiện các mục tiêu cơ bản của Chương trình
3. Về bố trí nguồn lực giai đoạn 2016-2020
 - a) Kinh phí đã bố trí thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (chi tiết theo biểu phụ lục đính kèm). Trường hợp chưa phân bổ hết nêu rõ nguyên nhân.
 - b) Đánh giá tình hình thực hiện quản lý, sử dụng kinh phí của chương trình
 - Kết quả đạt được: Trong đó đề nghị đánh giá cụ thể nội dung:
 - + Đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu bố trí vốn cho Chương trình giai đoạn 2016-2020 so với giai đoạn 2011-2015
 - + Đánh giá tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương so với ngân sách trung ương: tỷ lệ % so với quy định, nêu rõ lý do (nếu chưa đạt)
 - + Đánh giá tỷ lệ vốn duy tu bảo dưỡng so với vốn đầu tư để thực hiện Chương trình.
 - + Đánh giá tình hình giải ngân kinh phí thực hiện Chương trình (vốn đầu tư, vốn sự nghiệp): nêu rõ lý do nếu chưa giải ngân, hủy dự toán.
 - Đánh giá kết quả thực hiện các chính sách quản lý, sử dụng kinh phí.
 - c) Khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và kiến nghị.
 4. Về tình hình huy động nguồn lực khác (đối với địa phương)
 - Đánh giá tình hình huy động nguồn lực khác để thực hiện Chương trình
 - Khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và kiến nghị

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	CTMTQG Giảm nghèo bền vững			CTMTQG Xây dựng nông thôn mới		
		Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
A	Năm 2016						
I	Ngân sách trung ương						
1	Dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt (theo QĐ giao dự toán của Bộ TC, Bộ KHĐT)						
2	Kinh phí phân bổ						
3	Kinh phí quyết toán						
4	Chuyển nguồn sang năm sau						
5	Hủy dự toán						
6	Tỷ lệ vốn thực hiện duy tu bảo dưỡng so với vốn đầu tư (%)		(%)			(%)	
II	Ngân sách địa phương						
1	Dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt						
2	Kinh phí phân bổ						
3	Kinh phí quyết toán						
4	Chuyển nguồn sang năm sau						
5	Hủy dự toán						
6	Tỷ lệ vốn đối ứng NSDP/NSTW dự toán được duyệt (%)		(%)			(%)	
III	Nguồn huy động khác						
B	Năm 2017						
I	Ngân sách trung ương						
1	Kinh phí năm trước chuyển sang						
2	Dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt						
3	Kinh phí phân bổ						
4	Tổng kinh phí được sử dụng						
5	Kinh phí quyết toán						
6	Chuyển nguồn sang năm sau						
7	Hủy dự toán						
8	Tỷ lệ vốn duy tu bảo dưỡng so với vốn đầu tư (%)		(%)			(%)	
II	Ngân sách địa phương						
1	Kinh phí năm trước chuyển sang						
2	Dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt						
3	Kinh phí phân bổ						
4	Tổng kinh phí được sử dụng						
5	Kinh phí quyết toán						
6	Chuyển nguồn sang năm sau						
7	Hủy dự toán						
8	Tỷ lệ vốn đối ứng NSDP/NSTW dự toán được duyệt (%)		(%)			(%)	
III	Nguồn huy động khác						
C	Năm 2018						
I	Ngân sách trung ương						
1	Kinh phí năm trước chuyển sang						
2	Dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt						
3	Kinh phí phân bổ						
4	Tổng kinh phí được sử dụng						

STT	Chi tiêu	CTMTQG Giảm nghèo bền vững			CTMTQG Xây dựng nông thôn mới		
		Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
5	Kinh phí quyết toán						
6	Chuyển nguồn sang năm sau						
7	Hủy dự toán						
8	Tỷ lệ vốn duy tu bảo dưỡng so với vốn đầu tư (%)		(%)		(%)		
II	Ngân sách địa phương						
1	Kinh phí năm trước chuyển sang						
2	Dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt						
3	Kinh phí phân bổ						
4	Tổng kinh phí được sử dụng						
5	Kinh phí quyết toán						
6	Chuyển nguồn sang năm sau						
7	Hủy dự toán						
8	Tỷ lệ vốn đối ứng NSDP/NSTW dự toán được duyệt (%)		(%)		(%)		
III	Nguồn huy động khác						
D	Năm 2019						
I	Ngân sách trung ương						
1	Kinh phí năm trước chuyển sang						
2	Dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt						
3	Kinh phí phân bổ						
4	Tổng kinh phí được sử dụng						
5	Kinh phí đã sử dụng						
6	Chuyển nguồn sang năm sau						
7	Hủy dự toán						
8	Tỷ lệ vốn duy tu bảo dưỡng so với vốn đầu tư (%)		(%)		(%)		
II	Ngân sách địa phương						
1	Kinh phí năm trước chuyển sang						
2	Dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt						
3	Kinh phí phân bổ						
4	Tổng kinh phí được sử dụng						
5	Kinh phí đã sử dụng						
6	Chuyển nguồn sang năm sau						
7	Hủy dự toán						
8	Tỷ lệ vốn đối ứng NSDP/NSTW dự toán được duyệt (%)		(%)		(%)		
III	Nguồn huy động khác						
E	Năm 2020						
I	Ngân sách trung ương						
1	Dự toán được phê duyệt						
2	Kinh phí phân bổ						
3	Tỷ lệ vốn duy tu bảo dưỡng so với vốn đầu tư (%)		(%)		(%)		
II	Ngân sách địa phương						
1	Dự toán được phê duyệt						
2	Kinh phí phân bổ						
3	Tỷ lệ vốn đối ứng NSDP/NSTW dự toán được duyệt (%)		(%)		(%)		
III	Nguồn huy động khác						